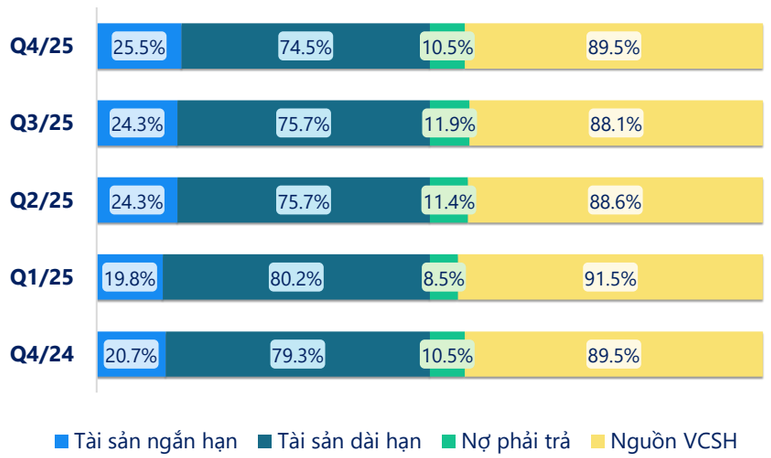
FireAnt

CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,047
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,600
SL cổ phiếu LH	112,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,170
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,969
P/E	10.9
EPS	1,601

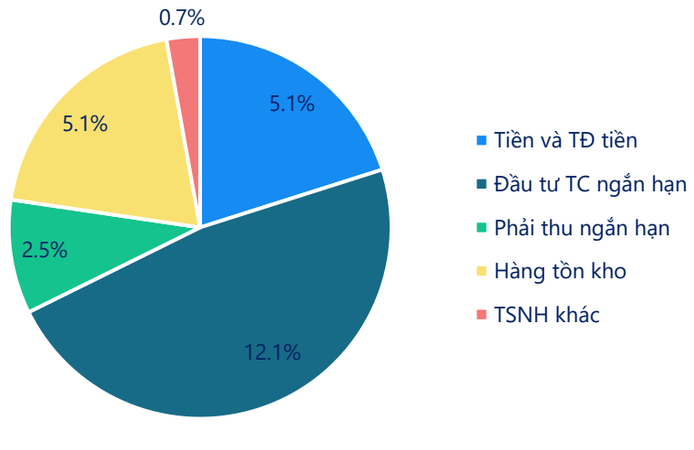
	YTD	1T	3T	6T
BRR	-5.9%	-8.4%	-2.8%	-6.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



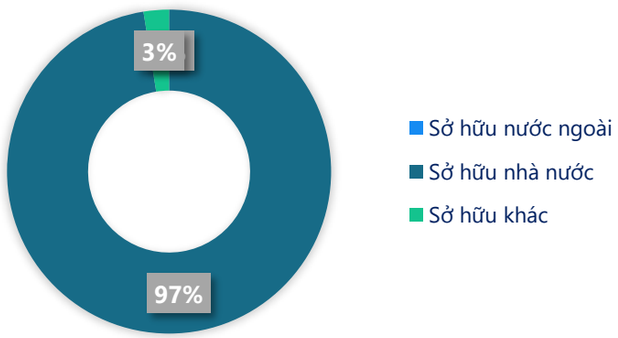
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



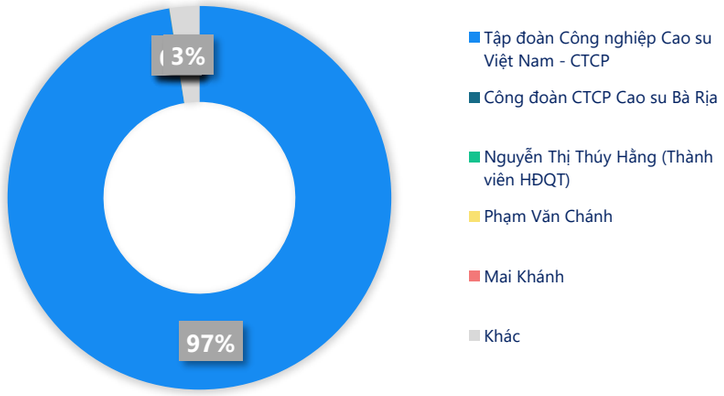
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



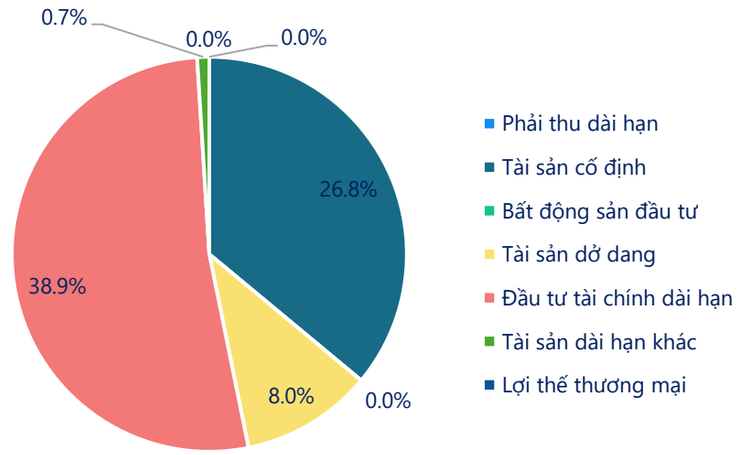
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

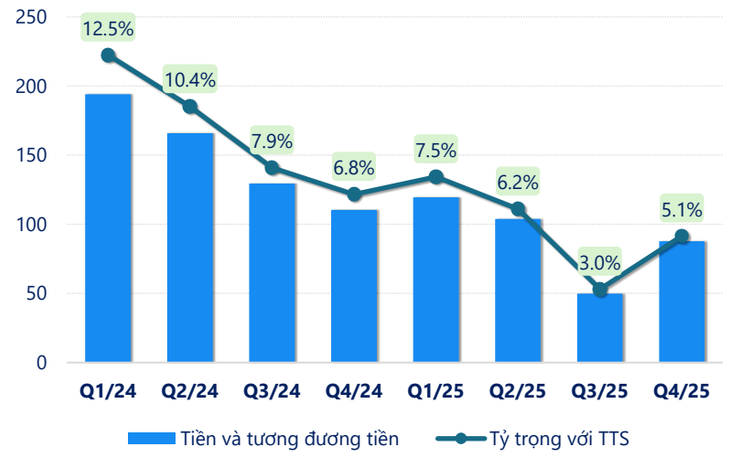


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

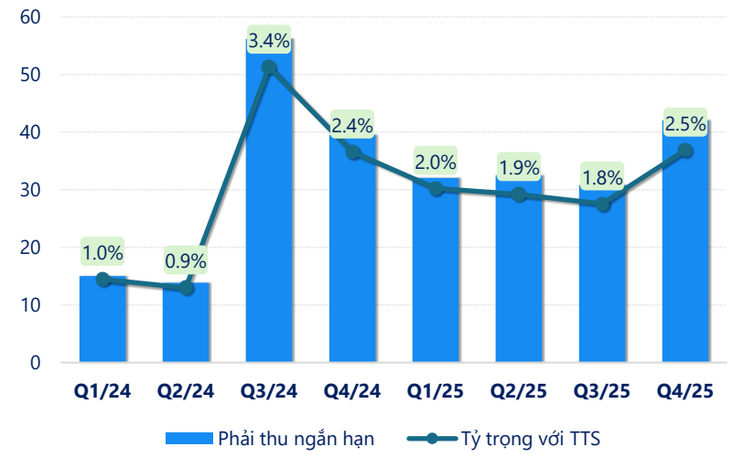
CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



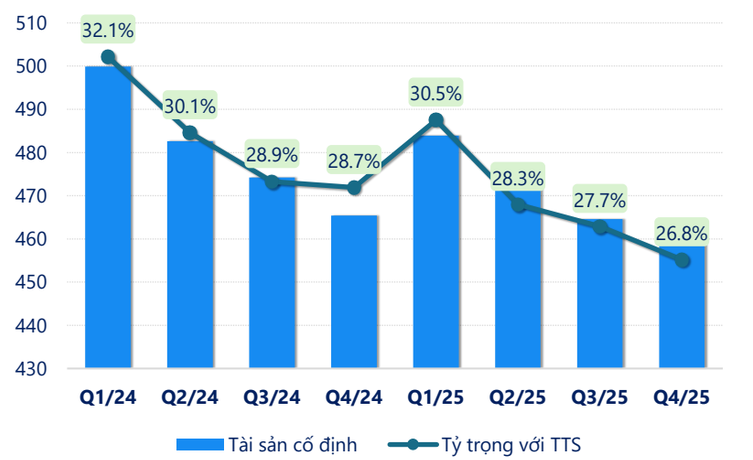
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



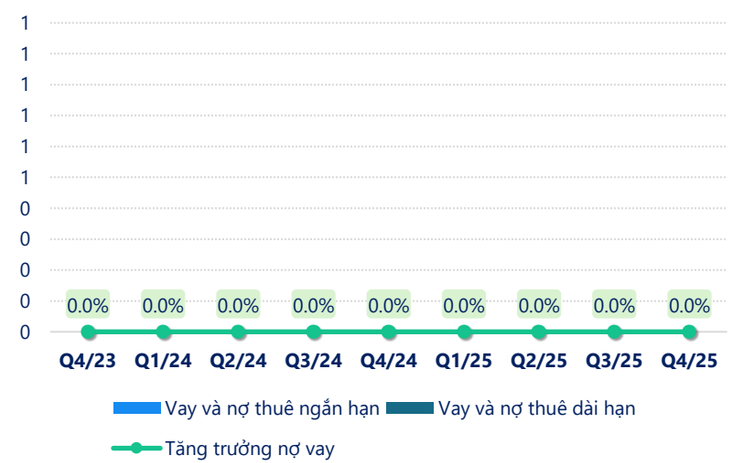
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



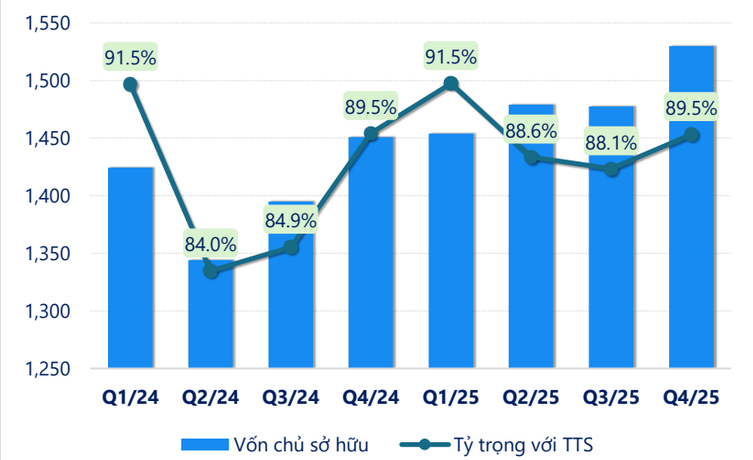
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

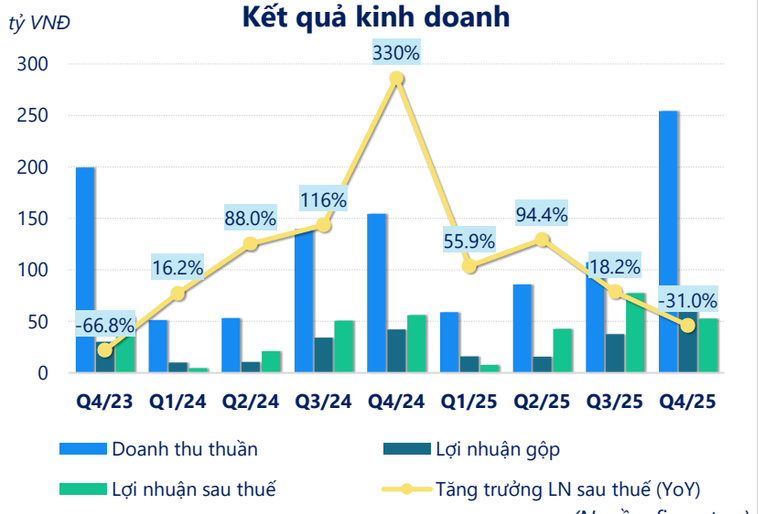


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

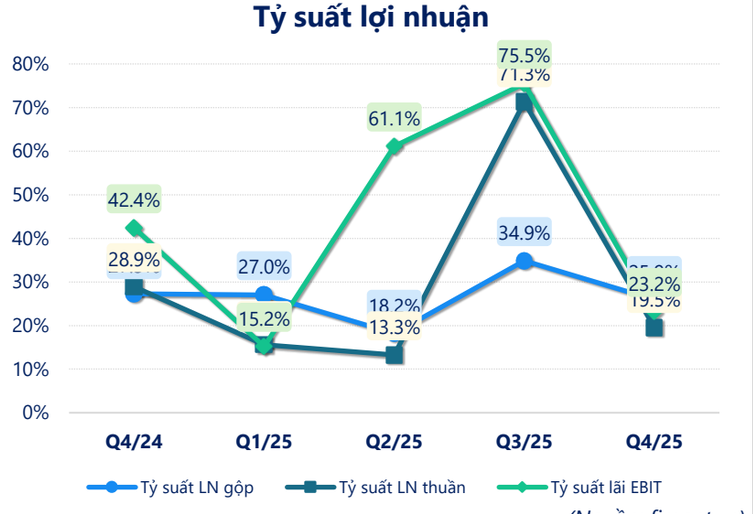
CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

Kết quả kinh doanh



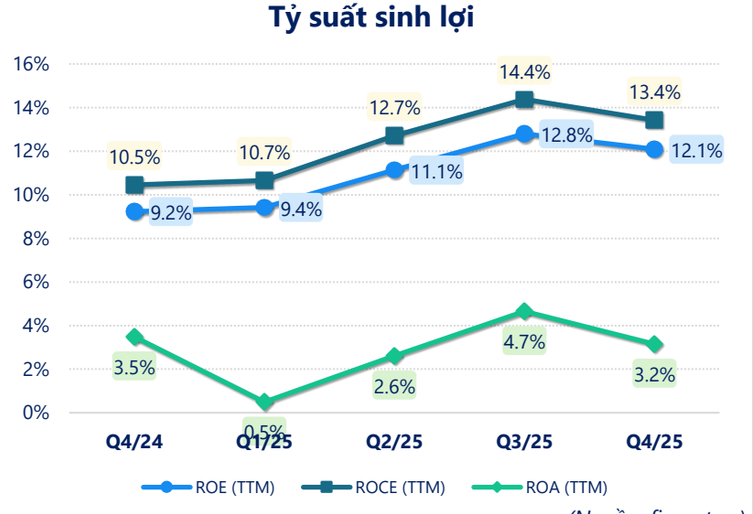
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



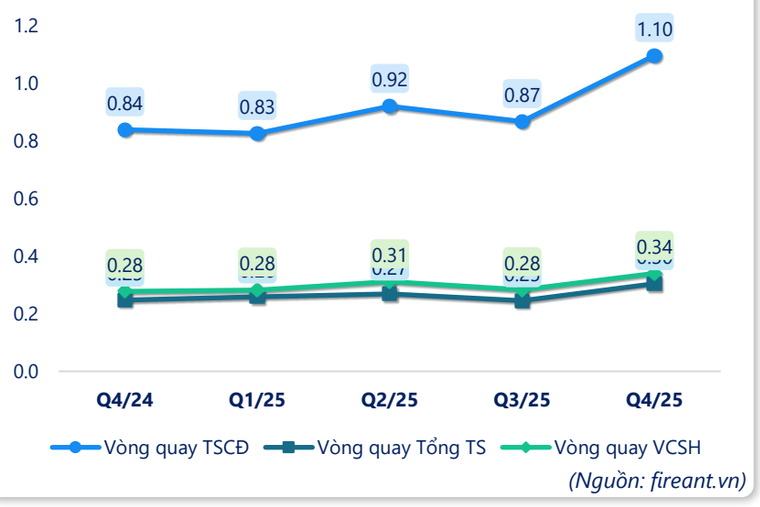
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



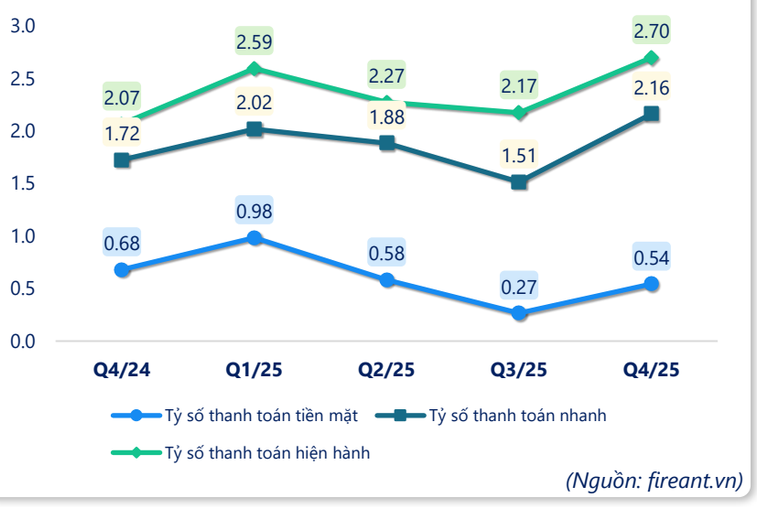
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



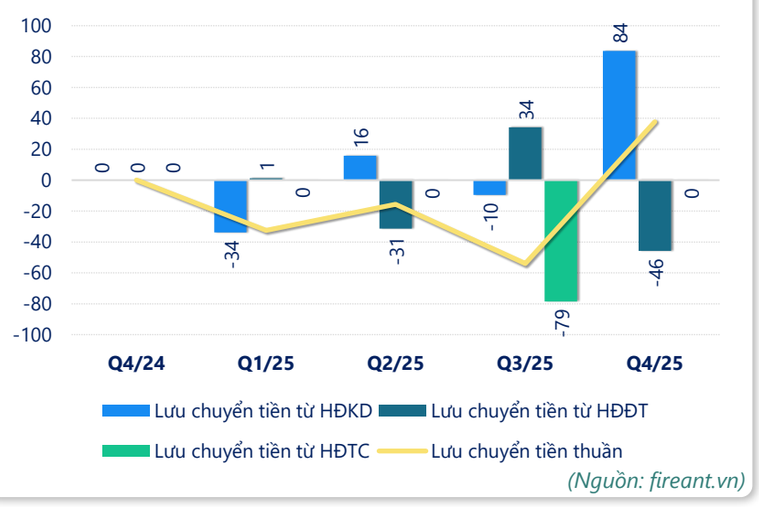
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,710**	**1,619**	**5.6%**
Tài sản ngắn hạn	436	336	30.0%
Tiền và tương đương tiền	87.8	152	-42.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208	87.0	139%
Phải thu ngắn hạn	42.1	39.5	6.4%
Hàng tồn kho	86.6	55.1	57.2%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	2.10	487%
Tài sản dài hạn	**1,273**	**1,283**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	459	465	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	137	141	-2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	665	665	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.6**	**12.3**	**1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	180	173	4.2%
Nợ ngắn hạn	**162**	**160**	**1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.35	8.22	-10.7%
Nợ dài hạn	18.0	13.1	38.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,446**	**5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,446**	**5.8%**
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	154	59.0	86.0	108	254
Giá vốn hàng bán	112	43.0	70.4	70.1	188
Lợi nhuận gộp	42.1	16.0	15.7	37.5	65.9
Doanh thu HĐTC	10.2	1.04	3.88	47.5	11.5
Chi phí TC	-3.07	0.00	-1.76	0.07	1.67
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.64	1.22	2.09	1.31	1.16
Chi phí QLDN	9.13	6.58	7.79	6.93	25.0
LN thuần từ HĐKD	44.6	9.20	11.4	76.7	49.6
Lợi nhuận khác	20.9	-0.23	41.2	4.51	9.32
LN trước thuế	65.5	8.97	52.6	81.2	59.0
Lợi nhuận sau thuế	56.1	7.75	42.7	77.2	52.5
LNST của CĐ cty mẹ	56.1	7.75	42.7	77.2	52.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-33.8	15.8	-9.56	83.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	1.23	-31.4	34.2	-45.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.01	-0.02	-78.6	-0.13
Tiền đầu kỳ	0	152	120	104	49.9
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-32.6**	**-15.6**	**-54.0**	**37.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.12	-0.08	0.02	0.12
Tiền cuối kỳ	0	120	104	49.9	87.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic